|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ**  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-BYT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2021* |

*Dự thảo tháng 10.2021*

**TỜ TRÌNH**

**Về Dự án Luật Dân số**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 34/2017/QH14 ngày 08/6/2017 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội năm 2018, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2017, ngày 06/3/2020, Chính phủ đã có Tờ trình số 103/TTr-CP ngày 06/4/2018 gửi Quốc hội về Dự án Luật Dân số và ngày 20/4/2018 Tổng thư ký Quốc hội đã có văn bản số 1691/TB-TTKQH thông báo Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 23 (tháng 4/2018), trong đó nêu “*chưa trình dự án Luật này tại kỳ họp thứ 5 để tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện dự án, khi nào đủ điều kiện sẽ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội*”.

Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Y tế nghiên cứu, tiếp thu ý kiến để chỉnh lý, hoàn thiện Dự án Luật Dân số, báo cáo Chính phủ xem xét, đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định bổ sung vào Chương trình khi đủ điều kiện.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế báo cáo Chính phủ về Dự án Luật Dân số và một số vấn đề xin ý kiến như sau:

**PHẦN I. TỔNG QUAN DỰ ÁN LUẬT VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, TRÌNH DỰ ÁN LUẬT DÂN SỐ**

**I. TỔNG QUAN DỰ ÁN LUẬT DÂN SỐ (Tóm tắt Dự án Luật trình Chính phủ, Quốc hội năm 2018)**

**1.1. Sự cần thiết ban hành Luật Dân số**

*Một là,* thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác dân số, trực tiếp nhất là Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

*Hai là,* bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật hiện hành; thể chế hóa quy định Hiến pháp năm 2013 về các quyền, nghĩa vụ của công dân, các quyền con người do liên quan mật thiết đến các vấn đề dân số, cần phải có khung pháp lý ở cấp độ luật để quy định những vấn đề này.

*Ba là,* giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội.

*Bốn là,* khắc phục các hạn chế, bất cập của Pháp lệnh Dân số và quy định pháp luật liên quan đến công tác dân số, đáp ứng yêu cầu xây dựng pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

*Năm là,* bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, kỹ thuật, bối cảnh kinh tế, xã hội của đất nước đã có nhiều thay đổi.

**1.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Luật Dân số quy định về quy mô dân số và kế hoạch hóa gia đình; cơ cấu dân số; phân bố dân số; chất lượng dân số và điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số. Luật Dân số áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

**1.3. Các chính sách trong Đề nghị xây dựng Dự án Luật**

Sáu chính sách cơ bản đã được Bộ Y tế đánh giá tác động chính sách, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội trong Dự án Luật Dân số, bao gồm:

- *Chính sách 1.* Duy trì mức sinh thay thế và quy định về số con.

- *Chính sách 2.* Phá thai an toàn.

- *Chính sách 3.* Khống chế tốc độ gia tăng tỉ số giới tính khi sinh, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

- *Chính sách 4.* Tầm soát bệnh, tật bẩm sinh để nâng cao chất lượng dân số.

- *Chính sách 5.* Tư vấn khám sức khỏe tiền hôn nhân.

- *Chính sách 6.* Lồng ghép biến dân số trong kế hoạch phát triển.

**1.4. Tên Luật**

Dự án Luật lấy tên là Luật Dân số đã được Quốc hội thông qua trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh Khoá XIV. Tên gọi này phù hợp với phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ tuyên truyền, thể hiện rõ mục tiêu, quan điểm; kế thừa tên gọi của Pháp lệnh Dân số.

**II. XÂY DỰNG, TRÌNH DỰ ÁN LUẬT DÂN SỐ (Tóm tắt xây dựng, trình Chính phủ, Quốc hội năm 2018)**

**2.1. Xây dựng, trình Chính phủ Dự án Luật Dân số**

***2.1.1.*** Để xây dựng Dự án Luật Dân số, Bộ Y tế đã thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập do Bộ trưởng Bộ Y tế làm Trưởng ban soạn thảo với sự tham gia tích cực của các bộ, ngành, các tổ chức chính trị, xã hội, tổ chức quốc tế và chuyên gia. Sau một thời gian khẩn trương, tích cực xây dựng, Dự án Luật đã được hoàn thiện trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các trình tự, thủ tục quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

***2.1.2.*** Dự thảo Luật Dân số được bố cục với 07 Chương và 32 Điều, bao gồm các nội dung quy định chung; quy mô dân số và kế hoạch hóa gia đình; cơ cấu dân số; phân bố dân số; chất lượng dân số; điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số và trách nhiệm thi hành.

***2.1.3.*** Trong quá trình xây dựng, trình Chính phủ Dự án Luật Dân số, Bộ Y tế đã gửi Phiếu ghi ý kiến Thành viên Chính phủ về Dự án Luật Dân số.

- Có 24/27 Thành viên Chính phủ có ý kiến trả lời đối với Phiếu ghi ý kiến Thành viên Chính phủ, trong đó 24/24 (100%) Thành viên Chính phủ biểu quyết thông qua đối với toàn bộ nội dung dự thảo Luật Dân số.

- Đối với những vấn đề xin ý kiến:

+ Quy định về số con: Có 24/24 (100%) Thành viên Chính phủ lựa chọn phương án 01 là quy định các cặp vợ chồng, cá nhân có quyền quyết định tự nguyện, bình đẳng và có trách nhiệm về thời gian sinh con, số con, khoảng cách giữa các lần sinh.

+ Quy định về phá thai: Có 23/24 (96%) Thành viên Chính phủ lựa chọn phương án 01 là giữ nguyên theo pháp luật hiện hành, phụ nữ được phá thai theo nguyện vọng, trừ trường hợp phá thai không an toàn, phá thai vì lý do lựa chọn giới tính thai nhi; có 01 Thành viên Chính phủ không lựa chọn phương án nào.

***2.1.4.*** Thực hiện Nghị quyết số 34/2017/QH14 ngày 8/6/2017 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018 và điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2017, Bộ Y tế đã trình Chính phủ để Chính phủ ký Tờ trình số 103/TTr-CP ngày 06/4/2018 gửi Quốc hội về Dự án Luật Dân số.

**2.2. Thẩm tra Dự án Luật Dân số**

***2.2.1.*** Ngày 09/4/2018, Thường trực Ủy ban Về các vấn đề xã hội đã tổ chức phiên họp mở rộng để thẩm tra sơ bộ Dự án Luật Dân số[[1]](#footnote-1) theo Tờ trình số 103/TTr-CP ngày 06/4/2018 của Chính phủ và có một số ý kiến đối với Dự án Luật Dân số.

***2.2.2.*** Ý kiến thẩm tra của Thường trực Ủy ban Về các vấn đề xã hội[[2]](#footnote-2):

*(1) Những vấn đề chung,*nhất trí với sự cần thiết của việc ban hành Luật Dân số để thay thế Pháp lệnh Dân số; về cơ bản nội dung dự thảo Luật bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong hệ thống pháp luật của Việt Nam.

*(2) Về chính sách của Dự án Luật:*

Tại đề nghị xây dựng Dự án Luật Dân số, Chính phủ đề xuất 6 chính sách[[3]](#footnote-3), nhưng theo Tờ trình số 103/TTr-CP, Chính phủ không đưa vào chính sách phá thai an toàn[[4]](#footnote-4) và bổ sung 2 chính sách là phân bố dân số hợp lý và xã hội hóa công tác dân số để thể chế hóa đầy đủ Nghị quyết 21.

*(3) Về tính quy phạm và tính khả thi của Dự thảo Luật*

Dự thảo Luật còn có tính khái quát cao, còn mang tính định hướng Nghị quyết của Đảng, chưa đáp ứng được yêu cầu của một văn bản luật là phải có tính pháp quy.

*(4) Về nội dung dự thảo Luật:*

Các ý kiến thẩm tra, góp ý vào các chương, điều cụ thể trong dự thảo Luật, bao gồm những nội dung đồng tình, thống nhất; những nội dung cần làm rõ; những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện.

*(5) Một số ý kiến đề nghị với Chính phủ:*

- Tiếp tục khẩn trương chuẩn bị, hoàn thiện Dự án Luật và báo cáo lại Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xem xét, bổ sung vào Chương trình khi đủ điều kiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Tiếp tục thực hiện rà soát các chính sách của Dự án Luật chưa được đánh giá tác động để bổ sung vào Hồ sơ Dự án Luật và thực hiện các bước về trình tự, thủ tục cần thiết quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, qua đó, các vị đại biểu Quốc hội có cơ sở xem xét và quyết định; tăng cường chất lượng đánh giá tác động của các dự kiến chính sách.

- Nghiên cứu để các quy định trong dự thảo Luật có tính quy phạm nhiều hơn, Luật quy định rõ ràng, cụ thể về trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện công tác dân số.

- Chỉ đạo Ban soạn thảo Dự án Luật xác định rõ nguồn nhân lực, tài chính để bảo đảm thi hành Luật; cân nhắc quy định cụ thể các nội dung ngay trong Luật để hạn chế các văn bản hướng dẫn thực hiện, nếu chưa thể quy định chi tiết, đề nghị bổ sung các dự thảo văn bản quy định chi tiết trong hồ sơ Dự án Luật theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Tiếp tục rà soát hoàn thiện Dự án Luật để thể chế hóa đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp được nêu tại Nghị quyết 21 và bảo đảm dự thảo Luật được xây dựng theo định hướng chuyển trọng tâm chính sách từ dân số - KHHGĐ sang dân số và phát triển.

***2.2.3.*** Tại thời điểm trình Dự án Luật Dân số, Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới vừa được ban hành nên việc thể chế hoá Nghị quyết trong Dự án Luật Dân số còn có phần hạn chế. Trên cơ sở kết quả thẩm tra của Thường trực Ủy ban Về các vấn đề xã hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã quyết định “chưa trình dự án Luật này tại kỳ họp thứ 5 để tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện dự án, khi nào đủ điều kiện sẽ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc trình Quốc hội”[[5]](#footnote-5).

***2.2.4.*** Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Y tế nghiên cứu, tiếp thu ý kiến để chỉnh lý, hoàn thiện Dự án Luật Dân số, báo cáo Chính phủ xem xét, đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định bổ sung vào Chương trình khi đủ điều kiện[[6]](#footnote-6).

**III. CHỈNH LÝ, HOÀN THIỆN DỰ ÁN LUẬT DÂN SỐ (Sau thẩm tra năm 2018)**

**3.1. Những công việc đã triển khai, thực hiện**

Tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm tra, căn cứ ý kiến của Ủy ban Pháp luật, Bộ Tư pháp[[7]](#footnote-7), Bộ Y tế đã tích cực phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan và các chuyên gia để tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Dự án Luật Dân số, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, bổ sung vào chương trình khi đủ điều kiện[[8]](#footnote-8). Bộ Y tế đã thực hiện các hoạt động chính sau đây để chỉnh lý, hoàn thiệnDự án Luật:

(1) Rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật trong nước và quốc tế có liên quan về dân số.

(2) Xây dựng Báo cáo Tổng kết 18 năm thi hành Pháp lệnh Dân số.

(3) Rà soát, hoàn thiện Báo cáo đánh giá tác động chính sách đã được Quốc hội đồng ý đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh Khoá XIV với 06 chính sách cơ bản.

(4) Rà soát, hoàn thiện Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính trong Dự án Luật.

(5) Rà soát, hoàn thiện Báo cáo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo Luật.

(6) Rà soát pháp luật trong nước và quốc tế có liên quan đến dân số.

(7) Dự thảo chi tiết Luật Dân số theo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Uỷ ban Về các vấn đề xã hội.

(8) Lấy ý kiến dự thảo Luật của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, nhà khoa học, chuyên gia trong quá trình dự thảo chi tiết Luật Dân số.

(9) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Y tế để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân.

(10) Tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý.

**3.2. Những nội dung cơ bản của Dự án Luật Dân số**

***3.2.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật***

Phạm vi điều chỉnh của Luật Dân số bao gồm quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số và chất lượng dân số; tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số; lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số; quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong công tác dân số[[9]](#footnote-9).

Luật Dân số quy định đối tượng áp dụng là cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

***3.2.2. Bố cục dự thảo Luật Dân số***

Luật Dân số sau chỉnh lý, hoàn thiện được bố cục với 10 Chương và 60 Điều; so với Pháp lệnh Dân số, tăng 03 chương, 20 điều[[10]](#footnote-10); so với dự thảo Luật trình thẩm tra năm 2018, tăng 03 chương, 28 điều[[11]](#footnote-11).

Bố cục dự thảo Luật Dân số được kết cấu như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên chương | Căn cứ xây dựng |
|  | Chương I. Quy định chung  | Trên cơ sở bổ sung, sửa đổi, phát triển Chương 1. Quy định chung của Pháp lệnh Dân số (PLDS) |
|  | Chương II. Quy mô dân số  | Trên cơ sở bổ sung, sửa đổi, phát triển Mục 1, Chương 2 PLDS |
|  | Chương III. Cơ cấu dân số  | Trên cơ sở bổ sung, sửa đổi, phát triển Mục 2, Chương 2 PLDS |
|  | Chương IV. Phân bố dân số  | Trên cơ sở bổ sung, sửa đổi, phát triển Mục 3 Chương 2 PLDS |
|  | Chương V. Chất lượng dân số  | Trên cơ sở bổ sung, sửa đổi, phát triển Chương 3. Chất lượng dân số của PLDS |
|  | Chương VI. Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số  | Xây dựng mới |
|  | Chương VII. Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội  | Xây dựng mới |
|  | Chương VIII. Điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số  | Trên cơ sở bổ sung, sửa đổi, phát triển Chương 4. Các biện pháp thực hiện công tác dân số của PLDS |
|  | Chương IX. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số  | Trên cơ sở bổ sung, sửa đổi, phát triển Chương 5. Quản lý nhà nước về dân số của PLDS |
|  | Chương X. Điều khoản thi hành  | Trên cơ sở bổ sung, sửa đổi, phát triển Chương 7. Điều khoản thi hành của PLDS |

***3.2.3. Thể chế hoá các mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW trong Luật Dân số***

Các nội dung của Dự án Luật về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu do Nghị quyết số 21-NQ/TW đề ra, đó là duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý, đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số cùng các giải pháp cụ thể, thiết thực gắn với dân số và phát triển.

***3.2.4. Tính thống nhất với các chính sách đã được Quốc hội thông qua tại đề nghị xây dựng Dự án Luật Dân số***

Dự án Luật quy định chi tiết các nội dung cơ bản dựa trên 06 chính sách đã được Quốc hội thông qua tại Đề nghị xây dựng Dự án Luật Dân số (nội dung các chính sách đã nêu tại điểm 1.3 Mục I Phần I của Tờ trình).

***3.2.5. Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên***

**Cơ quan chủ trì soạn thảo đã rà soát các quy định của dự thảo Luật để bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật[[12]](#footnote-12); so sánh, đối chiếu Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên; các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết để bảo đảm tính phù hợp, tương thích[[13]](#footnote-13).**

***3.2.6. Về đánh giá tác động thủ tục hành chính liên quan đến Dự án Luật***

**Cơ quan chủ trì soạn thảo đã** đánh giá tác động thủ tục hành chính liên quan đến Dự án Luật, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục, yêu cầu về kiểm soát thủ tục hành chính trong quá trình xây dựng Luật và hoàn thiện Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính theo quy định.

***3.2.7. Về dự kiến nguồn lực triển khai thi hành Luật***

Sau khi Luật được ban hành, việc tổ chức thi hành tập trung vào các nhiệm vụ: ban hành văn bản quy định chi tiết; đôn đốc, hướng dẫn thực hiện; tuyên truyền, phổ biến; tổ chức thực hiện; thanh tra, kiểm tra, giám sát; dự kiến nguồn lực triển khai thi hành Luật trong Báo cáo đánh giá tác động chính sách.

***3.2.8. Về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo Luật***

Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tuân thủ quy định đánh giá tác động giới trong đề nghị xây dựng Dự án Luật và quy định về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quá trình soạn thảo dự thảo Luật Dân số, bao gồm các lĩnh vực quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số, nâng cao chất lượng dân số và các nội dung khác có liên quan trong dự thảo Luật.

**PHẦN II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ GIẢI TRÌNH, ĐỀ NGHỊ VỀ DỰ ÁN LUẬT DÂN SỐ**

**I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ GIẢI TRÌNH**

**1. Phạm vi điều chỉnh của Dự án Luật**

Căn cứ mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW là “*Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bổ, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội*.”, phạm vi điều chỉnh của Luật Dân số bao gồm quy mô dân số; cơ cấu dân số; phân bố dân số; nâng cao chất lượng dân số; tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số; lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số; quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số.

Trong lĩnh vực dân số, có nhiều nội dung đã được quy định để điều chỉnh tại những văn bản quy phạm pháp luật như Bộ luật Lao động, Luật Cư trú, Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luạt Bình đẳng giới, Luật Người cao tuổi, Luật Thanh niên, Luật Trẻ em, Luật Giáo dục, Luật Thể dục, thể thao, Luật Quy hoạch… Do đó, để tránh chồng chéo với phạm vi điều chỉnh của các luật nêu trên, Luật Dân số chỉ quy định những vấn đề dân số mà các luật chuyên ngành chưa điều chỉnh, đồng thời quy định chi tiết những vấn đề dân số thuộc phạm vi điều chỉnh của Dự án Luật.

**2. Các chính sách trong Dự án Luật**

Nhằm đảm bảo tính thống nhất các chính sách trong Đề nghị xây dựng Dự án Luật Dân số, 06 chính sách cơ bản đã được Bộ Y tế đánh giá tác động chính sách, trình Chính phủ và báo cáo Quốc hội năm 2018 được sử dụng để thể chế hoá Nghị quyết số 21-NQ/TW và xây dựng dự thảo chi tiết Luật Dân số, bao gồm:

(1) Chính sách 1. Duy trì mức sinh thay thế và quy định về số con.

(2) Chính sách 2. Phá thai an toàn.

(3) Chính sách 3. Khống chế tốc độ gia tăng tỉ số giới tính khi sinh, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

(4) Chính sách 4. Tầm soát bệnh, tật bẩm sinh để nâng cao chất lượng dân số.

(5) Chính sách 5. Tư vấn khám sức khỏe tiền hôn nhân.

(6) Chính sách 6. Lồng ghép biến dân số trong kế hoạch phát triển.

**3. Quy định quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con**

Tại phiên họp thẩm tra Dự án Luật Dân số năm 2018, Thường trực Ủy ban Về các vấn đề xã hội thấy rằng để có thể hài hòa nhu cầu quản lý của nhà nước và của cá nhân cũng như bảo đảm sự phát triển bền vững của quốc gia, Dự án Luật cần bổ sung thêm phương án không quy định số con trong dự thảo Luật và đánh giá tác động kỹ lưỡng theo các phương án để các vị Đại biểu Quốc hội có cơ sở xem xét, quyết định. Bộ Y tế đã chỉnh lý, hoàn thiện nội dung theo giải pháp đã được Chính phủ thống nhất là mỗi cặp vợ chồng, cá nhân có quyền quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh; đồng thời bổ sung thêm giải pháp quy định quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con như nội dung Pháp lệnh Dân số năm 2008 sửa đổi Điều 10 Pháp lệnh Dân số năm 2003:

***Giải pháp 1*** *(Đây là giải pháp lựa chọn, đề xuất kiến nghị)*

*Nội dung quy định:*

|  |  |
| --- | --- |
| **Dự thảo Luật Dân số trình thẩm tra năm 2018** | **Dự thảo Luật Dân số chỉnh lý, hoàn thiện tháng 10/2021** |
| Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình1. Quyết định tự nguyện, bình đẳng và có trách nhiệm về thời gian sinh con, số con, khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với độ tuổi, tình trạng sức khoẻ, điều kiện học tập, lao động, thu nhập và nuôi dạy con tốt.2. Mỗi cặp vợ chồng, cá nhân nên có hai con.3. Bình đẳng trong lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản và thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến kế hoạch hóa gia đình. | Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con1. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân không tách rời nhau trong việc sinh con.2. Cặp vợ chồng, cá nhân có quyền: a) Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh bảo đảm trách nhiệm chăm sóc và nuôi dạy con tốt;b) Được cung cấp thông tin, tiếp cận, lựa chọn, sử dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình.3. Cặp vợ chồng, cá nhân có nghĩa vụ:a) Thực hiện chính sách, pháp luật về dân số;b) Thực hiện các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số phù hợp với từng thời kỳ. |

***Giải pháp 2*** *(Quy định như Pháp lệnh Dân số năm 2008 sửa đổi Điều 10 Pháp lệnh Dân số năm 2003)*

*Nội dung quy định:*

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc thực hiện cuộc vận động dân số và kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản:

1. Quyết định thời gian và khoảng cách sinh con;

2. Sinh một hoặc hai con, trừ trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định[[14]](#footnote-14);

3. Bảo vệ sức khỏe, thực hiện các biện pháp phòng ngừa bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS và thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến sức khỏe sinh sản.

Quy định quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con là chính sách nhận được nhiều sự quan tâm của các cơ quan, tổ chức, xã hội và người dân do liên quan đến quyền sinh sản của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân. Các giải pháp đã được phân tích, đánh giá động của chính sách về kinh tế, xã hội, giới, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật; xem xét ưu điểm, nhược điểm của từng giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề.

**4. Thích ứng với già hoá dân số, dân số già**

Để thích ứng với già hoá dân số, dân số già, tại phiên họp thẩm tra Dự án Luật Dân số năm 2018, Thường trực Ủy ban Về các vấn đề xã hội thấy rằng dự thảo Luật cần bổ sung quy định liên quan đến biện pháp hướng tới những người ở lứa tuổi trung niên trong việc chuẩn bị sẵn sàng về tâm lý, nhận thức, tài chính, sức khỏe trước khi gia nhập hàng ngũ “tuổi già”. Bộ Y tế đã tiếp thu, chỉnh lý, bổ sung nhưng nội dung liên quan, đồng thời bổ sung quy định thành lập Quỹ dưỡng lão với các nội dung như sau:

*“a) Quỹ dưỡng lão được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để hỗ trợ chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi theo nguyên tắc đóng - hưởng;*

*b) Nguồn tài chính của Quỹ được hình thành trên cơ sở đóng góp tự nguyện của người từ 40 tuổi trở lên, hỗ trợ của ngân sách Nhà nước, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.”*

Quỹ dưỡng lão là quỹ tài chính ngoài ngân sách; loại hình là bảo hiểm sinh kỳ; đóng hưởng theo nguyên tắc gói bảo hiểm. Dự kiến giao cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý và triển khai.

**5. Về tính quy phạm trong dự thảo Luật**

Tại phiên họp thẩm tra Dự án Luật Dân số năm 2018, Thường trực Ủy ban Về các vấn đề xã hội thấy rằng quy định của dự thảo Luật còn có tính khái quát cao, còn mang tính định hướng của Nghị quyết của Đảng, chưa đáp ứng được yêu cầu của một văn bản luật là phải có tính pháp quy.

Để khắc phục hạn chế này, dự thảo Luật được rà soát lại tất các các chương, điều, thực hiện chỉnh lý, bổ sung để các quy định mang tính quy phạm. Tuy nhiên, công tác dân số thực chất là việc vận động, thuyết phục, định hướng hành vi mang đậm yếu tố chính trị - pháp lý - xã hội. Nội hàm của công tác dân số liên quan đến quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số cũng đã được nhiều luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam quy định và trên thế giới cũng mới chỉ có một số ít quốc gia ban hành luật, chính sách về một vài khía cạnh dân số. Với mục tiêu “*giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội.*”, đồng thời căn cứ các nội dung phân tích nêu trên, có một số nội dung trong Luật Dân số rất khó để quy định chi tiết, phải quy định chung hay dẫn chiếu pháp luật khác.

**6. Về các ý kiến khác trong quá trình thẩm tra**

Trên cơ sở ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội, các đại biểu tham dự tại cuộc họp thẩm tra sơ bộ Dự án Luật Dân số ngày 09/4/2018 do Thường trực Ủy ban Về các vấn đề xã hội tổ chức (theo Tờ trình số 103/TTr-CP ngày 06/4/2018 của Chính phủ), Bộ Y tế đã phối hợp cơ quan, tổ chức có liên quan nghiên cứu, tiếp thu chỉnh lý, hoàn thiện Dự án Luật để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định (nội dung chi tiết trong Báo cáo tiếp thu, giải trình trong hồ sơ Dự án Luật Dân số).

**II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐỀ NGHỊ VỀ DỰ ÁN LUẬT DÂN SỐ**

Để hoàn thiện Dự án Luật trình Quốc hội xem xét, quyết định, Bộ Y tế trân trọng đề nghị Chính phủ về Dự án Luật như sau:

1. Cho phép giữ nguyên các nội dung trong Dự án Luật, bao gồm:

a) Phạm vi điều chỉnh của Dự án Luật.

b) Các chính sách cơ bản trong Dự án Luật.

c) Bố cục dự thảo Luật.

d) Nội dung dự thảo Luật.

2. Đối với các nội dung Chính phủ cho ý kiến chỉ đạo, Bộ Y tế sẽ tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật và các văn bản trong Dự án Luật.

Trên đây là Tờ trình về xây dựng Dự án Luật Dân số và một số vấn đề giải trình, xin ý kiến về Dự án Luật, Bộ Y tế kính trình Chính phủ xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về các nội dung của Dự án Luật Dân số và một số vấn đề xin ý kiến.

*Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Luật;(2) Báo cáo thẩm định dự án Luật của Bộ Tư pháp; (3) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; (4) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến các thành viên Chính phủ đối với dự án Luật; (5) Báo cáo lồng ghép giới; (6) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các bộ, ngành, địa phương vào dự thảo Luật; (7) Báo cáo tổng kết 18 năm thi hành PLDS; (8) Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Luật;(9) Báo cáo rà soát pháp luật trong nước về dân số; (10) Báo cáo tổng quan pháp luật quốc tế về dân số; (11) Bản phô tô ý kiến đóng góp của Bộ, ngành, địa phương; (12) Các tài liệu có liên quan).*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);- Bộ Tư pháp;- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;* Văn phòng Quốc hội;

- VPCP: BTCN, các PCN,  các Vụ: PL, KGVX, TH;- Lưu: VT, TCDS, PC (3b). | **BỘ TRƯỞNG****Nguyễn Thanh Long** |

**Phụ lục I**

**Tổng quan về Dự án Luật Dân số**

*(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-BYT ngày /10 /2021 của Bộ Y tế)*

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT DÂN SỐ**

**1.1. Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về công tác dân số**

Trong những năm qua, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần to lớn vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công, đạt mức sinh thay thế sớm hơn 10 năm so với mục tiêu đề ra và tiếp tục duy trì cho đến nay. Cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực. Chất lượng dân số được cải thiện về nhiều mặt. Tuổi thọ trung bình tăng nhanh, đạt 73,7 tuổi năm 2020, cao hơn nhiều nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người …).

Tuy nhiên mức sinh giữa các vùng còn chệnh lệch đáng kể; mất cân bằng giới tính khi sinh tăng nhanh, đã ở mức nghiêm trọng; tỉ lệ suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em còn cao; tầm vóc, thể lực của người Việt Nam chậm được cải thiện; chưa có giải pháp đồng bộ phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng và thích ứng với việc già hóa dân số; chất lượng dân số còn thấp; phân bố dân số, quản lý di cư còn nhiều bất cập.

Trước thực trạng trên, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. Theo đó, Đảng ta khẳng định quan điểm “*Tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững*”. Nghị quyết số 21-NQ/TW đặt ra mục tiêu “*Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bổ, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững*”.

Vì vậy, Luật Dân số cần xây dựng, ban hành để thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về công tác dân số, trực tiếp nhất là Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, giải quyết toàn diện, đồng bộcác vấn đề dân số.

**1.2. Bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất hệ thống pháp luật hiện hành**

Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp Nước Cộng hóa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, trong đó có nhiều quy định mới về quyền con người, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp quy định “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*” (khoản 2, Điều 14). Do vấn đề dân số có liên quan mật thiết đến các quyền, nghĩa vụ của công dân, các quyền con người đã được quy định trong Hiến pháp 2013, nên cần phải có khung pháp lý ở cấp độ luật để quy định những vấn đề này[[15]](#footnote-15).

**1.3. Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội**

Hiện nay, có những thay đổi khác biệt về kinh tế, xã hội cần pháp luật điều chỉnh để giải quyết toàn diện cả về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số và chất lượng dân số so với bối cảnh ban hành Pháp lệnh Dân số năm 2003[[16]](#footnote-16), bảo đảm cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước, đó là: (1) Mức sinh giữa các vùng còn chênh lệch đáng kể. Khu vực kinh tế - xã hội nhiều khó khăn có mức sinh cao, có nơi rất cao, trong khi ở một số vùng đô thị, kinh tế - xã hội phát triển, mức sinh đã xuống thấp, có nơi thấp hơn nhiều so với mức sinh thay thế; (2) Mất cân bằng giới tính khi sinh tăng nhanh, đã ở mức nghiêm trọng và ngày càng lan rộng; (3) Yêu cầu phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng; (4) Già hóa dân số với tốc độ nhanh, đòi hỏi sự thích ứng của xã hội; (5) Phân bố dân số, quản lý di cư còn nhiều bất cập; (6) Chất lượng dân số còn thấp; (7) Các yếu tố dân số chưa được lồng ghép hệ thống trong kế hoạch phát triển.

**1.4. Khắc phục các hạn chế, bất cập của Pháp lệnh Dân số và pháp luật liên quan đến công tác dân số, đáp ứng yêu cầu xây dựng pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

Pháp lệnh Dân số là cơ sở pháp lý để các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện, tạo nên sự chuyển biến tích cực về công tác dân số. Để bảo đảm tính khả thi trong quá trình thực hiện công tác dân số trong tình hình mới, Pháp lệnh Dân số cần được bổ sung, sửa đổi những quy định về quyền, trách nhiệm và cơ chế thực hiện của các chủ thể trong xã hội đối với việc giải quyết những vấn đề dân số, về đối tượng ưu tiên, mức ưu tiên và chính sách ưu tiên…

**1.5. Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, kỹ thuật, bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước có nhiều thay đổi**

Xây dựng chính sách dân số phải bảo đảm thực hiện có hiệu quả tại các vùng, tỉnh, thành phố và đối tượng. Việt Nam đã trở thành quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình nên nguồn vốn viện trợ cho lĩnh vực dân số bị cắt giảm mạnh, hoặc không còn nhận được hỗ trợ. Sự phát triển nhanh chóng của khoa học, kỹ thuật cùng nhiều vấn đề xã hội chưa được nhận thức đầy đủ và giải quyết có hiệu quả làm thay đổi cách thức quản lý về dân số, là những yếu tố cản trở thực hiện mục tiêu công tác dân số. Yêu cầu kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất. Chính sách đãi ngộ, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ làm công tác dân số trong tình hình mới... được đặt ra, cần nghiên cứu, giải quyết thấu đáo.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT DÂN SỐ**

**2.1. Mục đích**

Tạo cơ sở pháp lý cao nhất để giải quyết toàn diện công tác dân số cả về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số và nâng cao chất lượng dân số; đáp ứng yêu cầu chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển; bảo đảm cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước; khắc phục cơ bản những hạn chế của Pháp lệnh Dân số.

**2.2. Quan điểm chỉ đạo**

*Một là,*thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về công tác dân số, trực tiếp nhất là Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

*Hai là,* bảo đảm phù hợp với các quy định của Hiến pháp; tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật hiện hành[[17]](#footnote-17); tương thích với các Điều ước quốc tế liên quan đến dân số mà Việt Nam là thành viên; phù hợp với các cam kết chính trị mà Việt Nam đưa ra tại các diễn đàn quốc tế; góp phần tích cực vào quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quản lý xã hội bằng pháp luật và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

*Ba là*, bảo đảm thực hiện các quyền con người, quyền cơ bản của công dân; lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật; góp phần bảo vệ lợi ích của Nhà nước, các quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến công tác dân số; thực hiện tốt quản lý nhà nước đối với công tác dân số.

*Bốn là,* bảo đảm tính khả thi trong quá trình thực hiện; kế thừa những quy định của Pháp lệnh Dân số còn phù hợp; khắc phục những tồn tại, hạn chế để điều chỉnh toàn diện các vấn đề dân số.

*Năm là,* phát huy và kế thừa các bài học kinh nghiệm, kết hợp với kiến thức, xu thế phát triển của khoa học công nghệ hiện đại; phù hợp với các giá trị văn hóa dân tộc và con người Việt Nam; tham khảo kinh nghiệm quốc tế vận dụng phù hợp vào điều kiện Việt Nam.

**III. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT DÂN SỐ**

**3.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

Căn cứ mục tiêu Nghị quyết số 21-NQ/TW là “*Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bổ, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội*”, phạm vi điều chỉnh của Luật Dân số bao gồm quy mô dân số; cơ cấu dân số; phân bố dân số; nâng cao chất lượng dân số; tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số; lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số; quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số.

Luật Dân số áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang nhân dân, gia đình và công dân Việt Nam; tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, người nước ngoài cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

**3.2. Bố cục dự thảo Luật Dân số**

Luật Dân số sau chỉnh lý, hoàn thiện được bố cục với 10 Chương và 60 Điều, bao gồm:

Chương I. Những quy định chung; Chương II. Quy mô dân số; Chương III. Cơ cấu dân số; Chương IV. Phân bố dân số; Chương V. Chất lượng dân số; Chương VI. Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số; Chương VII. Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; Chương VIII. Điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số; Chương IX. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số; Chương X. Điều khoản thi hành.

**3.3. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật Dân số**

**Chương I. Những quy định chung,** bao gồm các quy định về: phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc thực hiện công tác dân số; chính sách của Nhà nước về dân số; Ngày Dân số Việt Nam, Tháng hành động quốc gia về Dân số; khen thưởng, xử lý vi phạm, kiểm tra, thanh tra, khiếu nại, tố cáo về dân số; các hành vi bị nghiêm cấm.

**Chương II. Quy mô dân số,** bao gồm cácquy định về: mục đích, yêu cầu điều chỉnh mức sinh; biện pháp điều chỉnh mức sinh; quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con; bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số; biện pháp thực hiện kế hoạch hóa gia đình; nguyên tắc cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình; phòng tránh vô sinh và thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản; biện pháp tránh thai; cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên; quản lý chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

**Chương III. Cơ cấu dân số,** bao gồm cácquy định về:điều chỉnh cơ cấu dân số, tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi cơ cấu dân số; bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý; biện pháp ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi bảo đảm cân bằng giới tính theo quy luật sinh sản tự nhiên; tận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng; các biện pháp thích ứng với già hóa dân số, dân số già.

**Chương IV. Phân bố dân số,** bao gồm cácquy định về: phân bố dân số hợp lý; biện pháp điều chỉnh phân bố dân số hợp lý; phân bố dân số nông thôn; phân bố dân số đô thị; phân bố dân số vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo (địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh), vùng dân di cư tự do, khu rừng phòng hộ, đặc dụng; di cư trong nước và di cư quốc tế.

**Chương V. Chất lượng dân số**, bao gồm các quy định về: mục đích, yêu cầu và biện pháp nâng cao chất lượng dân số; tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng.

**Chương VI. Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số,** bao gồm cácquy định về:mục đích, yêu cầu trong tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số; nội dung tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số; đối tượng tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số; hình thức tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số.

**Chương VII. Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội,** bao gồm các quy định về: mục đích, yêu cầu, nguyên tắc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; nội dung các yếu tố dân số lồng ghép trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; đối tượng phải thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số; quy trình thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số; thông tin số liệu dân số phục vụ lồng ghép các yếu tố dân số; báo cáo và trách nhiệm thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số.

**Chương VIII. Điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số,** bao gồm cácquy định về: xây dựng, phát triển đội ngũ làm công tác dân số; nâng cao năng lực hệ thống làm công tác dân số; nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển; nguồn tài chính đầu tư cho công tác dân số; xã hội hóa hoạt động dân số; hợp tác quốc tế về dân số và phát triển.

**Chương IX. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong công tác dân số,** bao gồm các quy định về: nội dung quản lý nhà nước về công tác dân số; trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Chính phủ; trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ Y tế; trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ, cơ quan ngang Bộ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về công tác dân số; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp về công tác dân số; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận về công tác dân số; trách nhiệm của gia đình, cá nhân về công tác dân số.

**Chương X. Điều khoản thi hành,** bao gồm cácquy định về: sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến công tác dân số; hiệu lực thi hành.

# Phụ lục II

**Tóm tắt nội dung chính sách trong Dự án Luật Dân số**

*(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-BYT ngày /10 /2021 của Bộ Y tế)*

**1. Chính sách 1: Duy trì mức sinh thay thế và quy định về số con**

*a) Mục tiêu của chính sách*

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con). Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng; 50% số tỉnh đạt mức sinh thay thế.

- Quy định quyền, nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định Hiến pháp 2013.

*b) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

***Giải pháp 1:***

Quy định các biện pháp điều chỉnh mức sinh và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình phù hợp với vùng, tỉnh, thành phố để duy trì mức sinh thay thế trong phạm vi cả nước; quy định các biện pháp tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số. Đồng thời, quy định các cặp vợ chồng, cá nhân có quyền quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh bảo đảm trách nhiệm chăm sóc và nuôi dạy con tốt. Tuy nhiên, để tránh hiểu không đúng, hiểu sai trong việc thực hiện, Luật quy định quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân không tách rời nhau trong việc sinh con. Cặp vợ chồng, cá nhân có nghĩa vụ thực hiện chính sách, pháp luật về dân số và các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số phù hợp với từng thời kỳ.

*Giải pháp này có ưu điểm sau:*

- Phù hợp với Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân; phù hợp với Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến dân số, với các cam kết chính trị Việt Nam đã đưa ra tại các diễn đàn đa phương và có thể tạo tác động tốt với dư luận quốc tế. Thực hiện đúng tinh thần Pháp lệnh Dân số, một mặt không quy định nghĩa vụ pháp lý của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân chỉ sinh 1 hoặc 2 con, mặt khác vẫn đề cao trách nhiệm, nghĩa vụ tham gia cuộc vận động về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Tránh được tình huống mức sinh xuống quá thấp, không vực lên được như một số nước phải đối mặt. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới cho thấy, khi đạt mức sinh thay thế, nếu chậm nới lỏng các biện pháp kiểm soát sinh sản thì mức sinh sẽ giảm xuống mức rất thấp, chưa có nước nào thành công trong việc đưa mức sinh lên mức sinh thay thế[[18]](#footnote-18).

- Khi mức sinh tăng lên, sẽ làm giảm một phần mất cân bằng giới tính khi sinh và cũng góp phần làm chậm lại quá trình già hóa dân số và cải thiện chất lượng dân số (do một bộ phận dân số có điều kiện chăm sóc, nuôi dạy tốt hơn sẽ sinh thêm con); giúp tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, có tác động kinh tế cả ở tầm vĩ mô và vi mô; tăng thu nhập bình quân đầu người, góp phần vào việc xóa đói, giảm nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo ở nước ta.

*Tuy nhiên giải pháp này cũng có hạn chế là:*

- Mặc dù hiện nay Pháp lệnh Dân số và các văn bản quy phạm pháp luật không cấm, nhưng bằng các biện pháp kỷ luật Đảng, xử lý hành chính, tuyên truyền vận động, khuyến khích kinh tế nên trong thực tế nhiều người dân có tâm lý sinh nhiều hơn 2 con là không phù hợp; nếu không chú trọng tuyên truyền vận động dễ dẫn tới tăng đột biến mức sinh[[19]](#footnote-19).

- Quy mô dân số đến năm 2030 tăng 2 triệu người so với giải pháp tiếp tục thực hiện kế hoạch hóa gia đình như hiện nay, ảnh hưởng tới chỉ số thu nhập bình quân trên đầu người và chi bảo đảm an sinh xã hội.

***Giải pháp 2:*** Quy định như pháp luật hiện hành về quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc thực hiện cuộc vận động dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản. Mỗi cặp vợ chồng, cá nhân được quyết định thời gian và khoảng cách sinh con; sinh một hoặc hai con, trừ các trường hợp có quy định khác (là 07 trường hợp đã được Chính phủ quy định trong Nghị định quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số). Các biện pháp điều chỉnh mức sinh và việc cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình được quy định như giải pháp 1.

*Giải pháp này có ưu điểm*là duy trì được quy mô dân số ở mức thấp, không phải sửa đổi các quy định về pháp luật cũng như phương thức tuyên truyền vận động, thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

*Tuy nhiên giải pháp này có các hạn chế là:*

- Chưa thực sự phù hợp với tinh thần của Hiến pháp năm 2013 khi việc hạn chế quyền con người, quyền công dân chỉ trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; chưa phù hợp với các cam kết chính trị Việt Nam đưa ra tại các diễn đàn đa phương về dân số, không tạo tác động tốt với dư luận quốc tế.

- Mức sinh ở nhiều vùng tiếp tục xuống thấp[[20]](#footnote-20), dễ tới ngưỡng không vực lên được như một số nước phải đối mặt.

- Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh có thể tiếp tục trầm trọng[[21]](#footnote-21), khó khắc phục. Quy định số con sẽ tạo gánh nặng tâm lý trong mỗi gia đình. Phụ nữ là giới chịu tác động tiêu cực nhiều hơn do phải chịu áp lực từ người chồng, từ gia đình, dòng tộc, có nguy cơ dẫn đến cách ứng xử mang tính phân biệt đối xử về giới dẫn đến lựa chọn giới tính thai nhi.

*c) Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Cả hai giải pháp trên vẫn phải bảo đảm yêu cầu giảm sinh ở những vùng, tỉnh, thành phố có mức sinh cao hơn mức sinh thay thế; duy trì kết quả ở những vùng, tỉnh, thành phố đạt mức sinh thay thế; sinh đủ hai con ở những vùng, tỉnh, thành phố có mức sinh thấp hơn mức sinh thay thế; tập trung thực hiện vào địa bàn có mức sinh cao hoặc thấp hơn mức sinh thay thế; lựa chọn các hình thức, nội dung cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số phù hợp với tình hình dân số, từng vùng, tỉnh, thành phố.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá động của chính sách về kinh tế, xã hội, giới, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật; xem xét ưu điểm, nhược điểm của từng giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề, trong hai giải pháp nêu trên, giải pháp nào cũng có những mặt tích cực và hạn chế; kiến nghị chọn giải pháp 1 do có nhiều ưu điểm nổi trội hơn bởi phù hợp với Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền cơ bản công dân; phù hợp với Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên liên quan đến dân số; tránh được tình huống mức sinh xuống quá thấp, không vực lên được như một số nước phải đối mặt [[22]](#footnote-22); góp phần làm giảm một phần mất cân bằng giới tính khi sinh[[23]](#footnote-23).

Tuy nhiên, cần thực hiện tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về quyền và trách nhiệm của mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con và nuôi dạy con tốt trước và sau khi ban hành Luật, tránh lợi dụng việc quy định quyền tự quyết định về số con của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân để vụ lợi, tuyên truyền, thực hiện trái với chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân số.

**2. Chính sách 2: Phá thai an toàn**

*a) Mục tiêu của chính sách*

Quản lý chặt chẽ về phá thai nói chung và đối với dịch vụ phá thai nói riêng nhằm giảm tỉ lệ phá thai, phá thai không an toàn, nâng cao chất lượng dịch vụ để tác động tích cực đối với sức khỏe phụ nữ, nâng cao chất lượng dân số, góp phần làm giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. Đến năm 2030, giảm 2/3 số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn[[24]](#footnote-24) và tiếp tục giảm dần sau năm 2030.

*b) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

***-*** Tiếp tục thực hiện các quy định: *“Phụ nữ có quyền được phá thai theo nguyện vọng*” (Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989); “*Nghiêm cấm phá thai vì lý do lựa chọn giới tính*” (PLDS năm 2003); “*Cấm phá thai trái phép*” (Bộ luật Hình sự 2015); “*Cấm phá thai làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe phụ nữ*” (Quy định chuyên môn: “Phụ nữ có quyền được phá thai theo nguyện vọng, trừ trường hợp phá thai vì lý do lựa chọn giới tính hoặc phá thai làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe phụ nữ”).

- Bổ sung các quy định: nghiêm cấm “*Loại bỏ thai nhi vì lý do giới tính dưới mọi hình thức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*”; nghiêm cấm “*Thực hiện phá thai không đúng quy định*”; nghiêm cấm “*phá thai vì giới tính của thai nhi*”; đồng thời siết chặt việc quản lý dịch vụ phá thai tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm:

*“a) Phá thai bằng thủ thuật, phá thai nội khoa bằng thuốc chỉ được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện hoạt động, có cung cấp dịch vụ phá thai theo chỉ định của bác sỹ chuyên khoa;*

*b) Người chưa thành niên mà phá thai thì phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật;*

*c) Lưu hồ sơ và định kỳ báo cáo cho cơ quan quản lý có thẩm quyền khi thực hiện dịch vụ phá thai tại cơ sở cung cấp dịch vụ phá thai.”*

*Giải pháp này có ưu điểm là* bảo đảm quyền sinh sản của cá nhân, cặp vợ chồng; góp phần làm giảm số ca phá thai không an toàn, giảm vô sinh, cải thiện sức khỏe bà mẹ, trẻ em và nâng cao chất lượng dân số; giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

*Tuy nhiên giải pháp này có các hạn chế là* việc quản lý chặt chẽ dịch vụ phá thai tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thể dẫn đến một bộ phận người dân tìm đến các dịch vụ phá thai không được cấp phép trên thị trường; gây ảnh hưởng đến tinh thần, sức khoẻ, tính mạng của người được phá thai.

*c) Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Phá thai không an toàn, phá thai trái phép gây tổn hại đến tinh thần, sức khỏe, thậm chí đến tính mạng của người được phá thai; ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống, hạnh phúc gia đình, cản trở mục tiêu nâng cao chất lượng dân số.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá động của giải pháp đề xuất đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan về kinh tế, xã hội, giới, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật; xem xét ưu điểm, nhược điểm của giải pháp đề xuất, có thể nhận thấy giải pháp đề xuất có ưu điểm nổi trội so với hạn chế, đó là bảo đảm quyền sinh sản của cá nhân, cặp vợ chồng; góp phần làm giảm số ca phá thai không an toàn, giảm vô sinh, cải thiện sức khỏe bà mẹ, trẻ em và nâng cao chất lượng dân số; giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành.

Vì vậy, kiến nghị chọn giải pháp thực hiện quy định phụ nữ có quyền được phá thai theo nguyện vọng, trừ trường hợp phá thai vì lý do lựa chọn giới tính hoặc phá thai gây hậu quả nghiêm trọng cho sức khỏe của người được phá thai; tuân thủ hướng dẫn về chuyên môn của Bộ Y tế; đồng thời siết chặt việc quản lý dịch vụ phá thai tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm phá thai bằng thủ thuật, phá thai nội khoa.

**3. Chính sách 3: Khống chế tốc độ gia tăng tỉ số giới tính khi sinh, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh**

*a) Mục tiêu của chính sách*

Khống chế có hiệu quả tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, tiến tới đưa tỷ số giới tính khi sinh trở lại mức cân bằng tự nhiên; đến năm 2030 tỉ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống[[25]](#footnote-25).

*b) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

Thực hiện các quy định pháp luật hiện hành về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi và phân biệt đối xử giới dưới mọi hình thức. Ngoài ra, tổ chức thực hiện có hiệu quả các biện pháp như sau:

- Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của từng cá nhân và cộng đồng về không lựa chọn giới tính thai nhi.

- Đưa các nội dung về xóa bỏ phân biệt, định kiến giới, trọng nam hơn nữ, kỳ thị con gái hoặc con trai và các nội dung liên quan vào hương ước, quy ước; chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Lồng ghép việc hỗ trợ nâng cao vai trò của phụ nữ và trẻ em gái trong xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

- Quy định trách nhiệm cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.

- Cơ quan quản lý nhà nước về dân số thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra quy định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức được quy định tại khoản 2, khoản 7 Điều 5 của Luật Dân số. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, xử lý nghiêm các hành vi phân biệt đối xử về giới liên quan đến đăng ký đất đai, bạo lực giới, hôn nhân, thừa kế.

*Giải pháp này có ưu điểm sau:*

- Can thiệp vào nguyên nhân cơ bản là sự ưa thích sinh con trai trong bối cảnh giảm sinh, văn hóa nho giáo với phong tục về việc mong muốn có con trai để nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên cũng như đánh giá thấp giá trị của nữ giới trong gia đình và xã hội tại mỗi vùng, miền; việc tiếp cận các dịch vụ y tế dễ dàng hơn trong lựa chọn giới tính thai nhi khi mang thai hoặc chẩn đoán giới tính thai nhi dẫn tới phá thai vì lý do lựa chọn giới tính…

- Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục góp phần xóa bỏ phân biệt, định kiến về giới, tư tưởng trọng nam hơn nữ, kỳ thị người sinh chỉ con gái hoặc con trai; hệ lụy của việc mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Cùng với việc thực hiện pháp luật, việc đưa nội dung về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh vào hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư, dòng tộc; thực hiện bình đẳng giới, xóa bỏ tư tưởng trọng nam hơn nữ nhằm giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán tốt đẹp và truyền thống văn hóa trên địa bàn cộng đồng dân cư, góp phần hỗ trợ tích cực cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật.

- Thông qua lồng ghép việc hỗ trợ nâng cao vai trò của phụ nữ và trẻ em gái trong xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện mục tiêu bình đẳng giới để xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

*Tuy nhiên giải pháp này có các hạn chế là* phảihuy động nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình và cả xã hội tham gia. Tư tưởng nho giáo truyền thống, nối dõi tông đường gắn liền với con trai đã trải qua hàng nghìn năm và đã ăn sâu trong tiềm thức của đa số người dân nên phải thực hiện đồng bộ các biện pháp và thực hiện trong thời gian dài mới phát huy tác dụng.

*c) Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Lựa chọn giới tính thai nhi làm mất cân bằng giới tính khi sinh đã trở thành vấn đề nghiêm trọng bởi hậu quả và những hệ lụy khôn lường. Tuy nhiên, mục tiêu giảm nhanh tỉ số giới tính khi sinh đòi hỏi phải có thời gian và huy động nhiều nhân lực và chi phí.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá động của giải pháp đề xuất đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan về kinh tế, xã hội, giới, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật; xem xét ưu điểm, nhược điểm của giải pháp đề xuất, có thể nhận thấy giải pháp đề xuất có ưu điểm nổi trội so với hạn chế, kiến nghị giải pháp là thực hiện các quy định pháp luật hiện hành về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi và phân biệt đối xử giới dưới mọi hình thức; đồng thời nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục; khai thác, áp dụng hiệu quả hình thức hương ước, quy ước tại cộng đồng dân cư; bổ sung nội dung chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc lồng ghép việc hỗ trợ nâng cao vai trò của phụ nữ và trẻ em gái; ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi, bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên.

**4. Chính sách 4: Tầm soát bệnh, tật bẩm sinh để nâng cao chất lượng dân số *(Tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh)***

*a) Mục tiêu của chính sách*

Xây dựng khung pháp lý trong việc thực hiện các biện pháp tầm soát bệnh, tật bẩm sinh, góp phần giảm tỷ lệ trẻ em mới sinh bị bệnh, tật bẩm sinh. Đến năm 2030, 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh, tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất[[26]](#footnote-26), nâng dần tỉ lệ thực hiện của các đối tượng sau năm 2030.

*b) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

Khuyến khích phụ nữ mang thai, trẻ sinh ra tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh trên nguyên tắc tự nguyện. Trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình phải bắt buộc thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh; phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh được xem xét hỗ trợ chi phí tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh theo quy định của Chính phủ.

*Giải pháp này có ưu điểm sau:*

- Góp phần giảm nhanh tỉ lệ trẻ em sinh ra bị mắc bệnh, tật bẩm sinh, mang lại hạnh phúc cho gia đình và lợi ích cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước; nâng cao chất lượng dân số.

- Giảm gánh nặng kinh phí của Nhà nước, gia đình trong việc điều trị, chăm sóc, nuôi dưỡng cho người bệnh do được tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm trước sinh và sơ sinh.

- Khi giảm số trẻ bị bệnh, tật sẽ giảm gánh nặng cho gia đình, trước hết là phụ nữ; tạo điều kiện để phụ nữ hoạt động kinh tế, xã hội, nâng cao năng lực, thu nhập…

- Giảm hàng vạn lao động phải nghỉ việc phục vụ con cháu bị ốm đau, bệnh tật; tạo điều kiện để lao động làm việc tăng thu nhập.

*Tuy nhiên giải pháp này có các hạn chế là*:

- Nhà nước phải bỏ ra một khoản kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách.

- Trong giai đoạn đầu thực hiện, có thể năng lực của ngành Y tế chưa đáp ứng được ngay nhu cầu, khả năng về kỹ thuật, chuyên môn, nhân lực để triển khai hoạt động trên phạm vi rộng, dẫn đến tâm lý sao nhãng trong việc thực hiện của bà mẹ và gia đình họ.

- Các cặp vợ chồng, gia đình có thể mâu thuẫn do không thống nhất xử lý kết quả tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh, chẳng hạn vấn đề đình chỉ thai nghén có vấn đề bệnh lý.

*c) Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Trong bất kỳ trường hợp nào thì việc bảo đảm quyền con người của các nhóm đối tượng là hết sức quan trọng. Các biện pháp thực hiện bằng cách đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục giúp các đối tượng thấy được lợi ích, sự cần thiết để chủ động, tự nguyện thực hiện các biện pháp tầm soát bệnh, tật bẩm sinh, mang lại hạnh phúc, sự phát triển của bản thân và gia đình.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá động của giải pháp đề xuất đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan về kinh tế, xã hội, giới, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật; xem xét ưu điểm, nhược điểm của giải pháp đề xuất, kiến nghị chọn giải pháp khuyến khích phụ nữ mang thai, trẻ sinh ra tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh trên nguyên tắc tự nguyện. Trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình phải bắt buộc thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh; phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh được xem xét hỗ trợ chi phí tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh theo quy định của Chính phủ.

Đây là giải pháp có nhiều tác động tích cực trong việc xác định mục tiêu nâng cao chất lượng dân số, là một trong những chính sách cơ bản của Nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu, có tính chất quyết định đến công cuộc phát triển đất nước.

**5. Chính sách 5: Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân *(tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn)***

*a) Mục tiêu của chính sách*

Nâng cao chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống, bảo đảm hạnh phúc hôn nhân, cụ thể là: bảo đảm cuộc hôn nhân bền vững; sinh ra những đứa trẻ khỏe mạnh; phòng, tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Đến năm 2030, tỉ lệ nam nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%[[27]](#footnote-27), nâng dần tỉ lệ thực hiện của các đối tượng sau năm 2030.

*b) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

Quy định nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ trước khi kết hôn phải thực hiện tư vấn, khám sức khỏe bao gồm những nội dung liên quan đến bệnh di truyền, bệnh lây truyền qua đường tình dục, bệnh liên quan đến thụ thai, mang thai, bệnh gây nguy hiểm cho sự phát triển bình thường của thai nhi, trẻ sơ sinh. Các đối tượng nam, nữ trước khi kết hôn được xem xét hỗ trợ chi phí tư vấn, khám sức khỏe theo quy định của Chính phủ.

*Giải pháp này có ưu điểm sau:*

- Phòng ngừa, phát hiện các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, mang thai, sinh đẻ, nuôi con để điều trị kịp thời, góp phần đảm bảo hôn nhân bền vững và con sinh ra khỏe mạnh.

- Giảm gánh nặng kinh phí của Nhà nước, gia đình trong việc điều trị, chăm sóc, nuôi dưỡng cho trẻ sinh ra do được tư vấn, khám sức khoẻ trước khi kết hôn.

- Quy định nội dung tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn giúp thống nhất trong việc tổ chức thực hiện.

*Tuy nhiên giải pháp này có các hạn chế là*:

- Nhà nước phải bỏ ra một khoản kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách.

- Trong giai đoạn đầu thực hiện, có thể năng lực của ngành Y tế chưa đáp ứng được ngay nhu cầu, khả năng về kỹ thuật, chuyên môn, nhân lực để triển khai hoạt động trên phạm vi rộng, dẫn đến tâm lý sao nhãng trong việc thực hiện của đối tượng nam, nữ trước khi kết hôn.

*c) Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn mới được triển khai ở nước ta theo dạng mô hình nhưng đã nhận được sự quan tâm, ủng hộ của đông đảo người dân trong cả nước. Nhìn chung, tác động tích cực của hoạt động này được cả cán bộ, người dân và người cung cấp dịch vụ đánh giá cao.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá động của giải pháp đề xuất đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan về kinh tế, xã hội, giới, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật; xem xét ưu điểm, nhược điểm của các giải pháp đề xuất, kiến nghị chọn giải pháp nam, nữ trước khi kết hôn phải thực hiện tư vấn, khám sức khỏe, Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện là phù hợp và có tính khả thi, đáp ứng mục tiêu chính sách dân số[[28]](#footnote-28).

Tuy nhiên, để quy định này đi vào cuộc sống, thực hiện được mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, đòi hỏi phải tăng cường công tác tuyên truyền, vận động để người dân hiểu rõ lợi ích của việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; đồng thời phải đáp ứng năng lực của các cơ sở y tế trong cả nước về cả cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, phương tiện, máy móc thiết bị cũng như nguồn nhân lực y tế để có kế hoạch bổ sung kịp thời.

**6. Chính sách 6: Lồng ghép biến dân số trong kế hoạch phát triển *(Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội)***

*a) Mục tiêu của chính sách*

Xây dựng khung pháp lý để cơ quan, tổ chức được giao xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội có trách nhiệm thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện.

*b) Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề*

Quy định những vấn đề cơ bản, tạo khung pháp lý cho cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số, bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bố trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm các nội dung:

(1) Mục đích, yêu cầu, nguyên tắc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

(2) Nội dung các yếu tố dân số để thực hiện lồng ghép.

(3) Đối tượng phải thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số.

(4) Quy trình thực hiện lồng ghép.

(5) Thông tin số liệu dân số phục vụ lồng ghép.

(6) Báo cáo và trách nhiệm thực hiện lồng ghép.

Qua việc đánh tác động chính sách của giải pháp dựa trên các mặt đã phân tích nêu trên, có thể nhận thấy giải pháp đề xuất có những ưu điểm, hạn chế như sau:

*Giải pháp này có ưu điểm sau:*

- Có khung pháp lý để cơ quan, tổ chức được giao xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện.

- Quy định lồng ghép giúp mang lại hiệu quả to lớn về kinh tế và xã hội, bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

- Góp phần trong việc thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới trong phát triển.

*Tuy nhiên giải pháp này có các hạn chế là:*

Trong quá trình thực hiện lồng ghép, cơ quan lập kế hoạch bắt buộc tính đến yếu tố dân số, đánh giá tác động của các yếu tố dân số sẽ phải bỏ thêm chi phí.

*c) Kiến nghị giải pháp lựa chọn*

Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội là giải pháp cơ bản thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa 12 về công tác dân số trong tình hình mới, trong đó nhấn mạnh việc chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá động của chính sách về kinh tế, xã hội, giới, thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật; xem xét ưu điểm, nhược điểm của giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề, kiến nghị chọn giải pháp quy định lồng ghép yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trong dự thảo Luật Dân số.

# Phụ lục III

**Nội dung thể chế hóa các mục tiêu
Nghị quyết số 21-NQ/TW trong Dự thảo Luật Dân số**

*(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-BYT ngày /10 /2021 của Bộ Y tế)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu Nghị quyết số 21-NQ/TW** | **Nội dung thể chế hóa trong dự thảo Luật Dân số** |
| **Mục tiêu chung** |
|  | Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bổ, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững.->Nội dung thể chế hóa trong toàn bộ Luật Dân số. |
| **Các mục tiêu cụ thể** |
|  | Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số 104 triệu người.Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị, miền núi và đồng bằng; 50% số tỉnh đạt mức sinh thay thế; mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại; giảm 2/3 số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn. | Điều 8. Mục đích, yêu cầu điều chỉnh mức sinhĐiều 9. Biện pháp điều chỉnh mức sinhĐiều 10. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh conĐiều 12. Biện pháp thực hiện kế hoạch hóa gia đình Điều 13. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đìnhĐiều 14. Tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình Điều 15. Phòng tránh vô sinh và thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sảnĐiều 16. Biện pháp tránh thaiĐiều 17. Cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niênChương VI. Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số Chương VII. Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội |
|  | Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc có rất ít người. | Điều 4. Chính sách của Nhà nước về dân sốĐiều 8. Mục đích, yêu cầu điều chỉnh mức sinh Điều 9. Biện pháp điều chỉnh mức sinhĐiều 11. Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu sốĐiều 37. Đối tượng tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân sốChương VI. Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số Chương VII. Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội |
|  | Tỉ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống; tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22%; tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 11%; tỉ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 49%. | Điều 19. Điều chỉnh cơ cấu dân số, tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi cơ cấu dân sốĐiều 20. Bảo đảm cơ cấu dân số hợp lýĐiều 21. Biện pháp ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiênChương VI. Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số Chương VII. Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội |
|  | Tỉ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khoẻ trước khi kết hôn đạt 90%; giảm 50% số cặp tảo hôn, giảm 60% số cặp hôn nhân cận huyết thống; 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.  | Điều 30. Mục đích, yêu cầu và biện pháp nâng cao chất lượng dân sốĐiều 31. Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hônĐiều 32. Tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinhĐiều 33. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minhĐiều 34. Nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng Chương VI. Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số Chương VII. Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội |
|  | Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ mạnh đạt tối thiểu 68 năm; 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khoẻ, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung. |
|  | Chiều cao người Việt Nam 18 tuổi đối với nam đạt 168,5 cm, nữ đạt 157,5 cm. Chỉ số Phát triển con người (HDI) nằm trong nhóm 4 nước hàng đầu khu vực Đông Nam Á. |
|  | Tỉ lệ dân số đô thị đạt trên 45%. Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn. Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản. | Điều 24. Phân bố dân số hợp lýĐiều 25. Biện pháp điều chỉnh phân bố dân số hợp lýĐiều 26. Phân bố dân số nông thônĐiều 27. Phân bố dân số đô thịĐiều 28. Phân bố dân số vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo (địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh), vùng dân di cư tự do, khu rừng phòng hộ, đặc dụngĐiều 29. Di cư trong nước và di cư quốc tếChương VI. Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số Chương VII. Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội |

1. Tham dự cuộc họp có Thường trực Ủy ban, một số thành viên Ủy ban về CVĐXH, đại diện Hội đồng dân tộc và một số Ủy ban của Quốc hội; Bộ trưởng Bộ Y tế; đại diện Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ KHĐT, Văn phòng Chính phủ và một số bộ ngành, tổ chức hữu quan. Bộ trưởng Bộ Y tế đã thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ báo cáo trước phiên họp. [↑](#footnote-ref-1)
2. Ủy ban Về các vấn đề xã hội không ban hành văn bản thẩm tra. Nội dung trình bày trong Báo cáo dựa trên cơ sở ghi chép ý kiến trong quá trình thẩm tra. [↑](#footnote-ref-2)
3. 6 chính sách bao gồm: Duy trì mức sinh thay thế và quy định về số con; quy định về phá thai an toàn; quy định để khống chế tốc độ gia tăng tỉ số giới tính khi sinh, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; quy định về tầm soát bệnh, tật bẩm sinh để nâng cao chất lượng dân số; quy định về tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân; quy định về lồng ghép biến dân số trong kế hoạch phát triển. [↑](#footnote-ref-3)
4. Do còn nhiều ý kiến khác nhau trong quá trình soạn thảo nên quy định về phá thai an toàn đã được rút ra khỏi dự thảo Luật. [↑](#footnote-ref-4)
5. Thông báo số 1691/TB-TTKQH ngày 20/4/2018 của Tổng Thư ký Quốc hội Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 23 (tháng 4/2018). [↑](#footnote-ref-5)
6. Công văn số 4264/VPCP-PL ngày 09/5/2018 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến Thủ tướng Chính phủ một số vấn đề Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. [↑](#footnote-ref-6)
7. Công văn số 1884/UBPL14 ngày 22/11/2018 của Uỷ ban Pháp luật; Công văn số 4619/BTP-PLHSHC ngày 30/11/2018 của Bộ Tư pháp. [↑](#footnote-ref-7)
8. Không thực hiện lại quy trình về lập Đề nghị xây dựng luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. [↑](#footnote-ref-8)
9. So với dự thảo Luật trình năm 2018, phạm vi điều chỉnh của Luật Dân số được bổ sung thêm các nội dung: tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số; lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong công tác dân số. [↑](#footnote-ref-9)
10. Pháp lệnh Dân số gồm 07 chương, 40 Điều. [↑](#footnote-ref-10)
11. Dự thảo Luật trình thẩm tra năm 2018 gồm 07 chương, 32 Điều. [↑](#footnote-ref-11)
12. Các Luật đã rà soát: Bộ luật Lao động, Luật Cư trú, Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Người cao tuổi, Luật Thanh niên, Luật Trẻ em, Luật Giáo dục, Luật Thể dục, thể thao, Luật Quy hoạch… [↑](#footnote-ref-12)
13. Các văn bản đã so sánh, đối chiếu: **Công ước về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW); Công ước quốc tế về các Quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR); Tuyên bố Teheran tại Hội nghị quốc tế về Nhân quyền năm 1968, Chương trình hành động Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển năm 1994, Tuyên ngôn Bắc Kinh tại Hội nghị thế giới về Phụ nữ năm 1995. Trong khuôn khổ Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 2014, Việt Nam đã ủng hộ cam kết với Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển năm 1994…** [↑](#footnote-ref-13)
14. Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định 07 trường hợp không vi phạm quy định sinh một hoặc hai con. [↑](#footnote-ref-14)
15. Một trong những quy định liên quan trực tiếp đến quyền con người là quyền sinh sản, quyền được lựa chọn nơi cư trú được quy định tại Pháp lệnh Dân số không còn phù hợp với Hiến pháp năm 2013. [↑](#footnote-ref-15)
16. Pháp lệnh Dân số năm 2003 ban hành trước khi: Mức sinh thay thế cả nước đạt vào năm 2005; mất cân bằng giới tính khi sinh được cảnh báo ở mức nghiêm trọng năm 2006-2007; đát nước bước vào giai đoạn già hóa dân số từ năm 2007; xuất hiện cơ cấu dân số vàng từ năm 2011; phân bố dân số, quản lý di cư thời gian sau này có nhiều bất cập; chất lượng dân số cần được quan tâm, chú trọng; lồng ghép các yếu tố dân số trong kế hoạch phát triển được đặt ra mạnh mẽ… [↑](#footnote-ref-16)
17. Nội hàm của công tác dân số liên quan đến quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số và chất lượng dân số, được nhiều luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam quy định; cần rà soát để các quy định của dự án Luật không trùng lắp với những những nội dung của các Luật khác như Luật Người cao tuổi, Luật An toàn vệ sinh lao động, Bộ luật Lao động, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Thanh niên, Luật Trẻ em, Luật Thể dục thể thao, Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng... [↑](#footnote-ref-17)
18. Nhật Bản, Hàn Quốc và nhiều quốc gia khác đang phải nỗ lực thực hiện các biện pháp khuyến sinh nhưng kết quả rất hạn chế. [↑](#footnote-ref-18)
19. Việc bãi bỏ quy định về số con có thể làm mức sinh tăng nhẹ, do vẫn còn khoảng 15% số người được hỏi cho rằng 3 con là lý tưởng. Kinh nghiệm ở Trung Quốc cũng cho thấy, năm 2015 bãi bỏ chính sách 1 con, năm 2016 số trẻ sinh ra tăng gần 8% nhưng đến năm 2017, số trẻ em sinh ra lại giảm so với 2016 hơn 3,5%. Hơn nữa, một tỷ lệ thấp sinh con thứ 3 có thể bù đắp cho các cặp vợ chồng vô sinh đang có xu hướng tăng, những cặp chỉ đẻ 1 con. [↑](#footnote-ref-19)
20. Mức sinh càng có xu hướng giảm, thậm chí giảm sâu hơn mức sinh thay thế. Đặc biệt, khu vực Nam Bộ hiện đã có TFR giảm rất sâu, năm 2019, vùng Đông Nam Bộ: 1,56 con/phụ nữ; vùng Đồng bằng sông Cửu Long: 1,8 con/phụ nữ. [↑](#footnote-ref-20)
21. Tỷ số giới tính khi sinh có thể tăng đến mức 120 bé trai/100 bé gái vào năm 2025. [↑](#footnote-ref-21)
22. Ngày 20/8/2021, tại phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Trung Quốc đã thông qua sửa đổi Luật Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, theo đó mỗi cặp vợ chồng được sinh con thứ 3, đồng thời quy định các biện pháp hỗ trợ chính sách mới này.  [↑](#footnote-ref-22)
23. Căn cứ vào các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 21-NQ/TW để duy trì vững chắc mức sinh thay thế, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; Chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030; Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030; Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030 và các Đề án, Chương trình khác về dân số. [↑](#footnote-ref-23)
24. Mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. [↑](#footnote-ref-24)
25. Mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. [↑](#footnote-ref-25)
26. Mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. [↑](#footnote-ref-26)
27. Mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới. [↑](#footnote-ref-27)
28. #  Indonesia tổ chức lớp học tiền hôn nhân bắt buộc cho các cặp đôi trước khi kết hôn.

 [↑](#footnote-ref-28)